

Bản án số: 218/2024/DS-ST

Ngày: 30-9-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng
sử dụng thẻ tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Bà Nguyễn Thị Xuyên

2/- Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 585/TLST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 651/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Trụ sở: NKKN, Phường V, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Ông TGT, là người đại diện theo ủy quyền. (Theo Giấy ủy quyền số 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022 và Giấy ủy quyền số 5169/2024/UQ-TGĐ ngày 15/7/2024).

Địa chỉ liên lạc: Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng S, NKKN, Phường V, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh. **(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)**

2. *Bị đơn:* Bà TTG – Sinh năm 1983 **(Vắng mặt)**

Địa chỉ: NĐC, Khu phố M, Phường B2, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có ông TGT là Người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/6/2022, bà TTG có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là S) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S (có hiệu lực từ ngày 29/11/2019) - Các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 25.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Cụ thể như sau:

Loại thẻ	Số thẻ	Hạn mức	Ngày ký hợp đồng	Lãi suất áp dụng
Visa	472074 - 8215	25.000.000	01/6/2022	2.6%/tháng

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà G đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 43.430.200 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà G đã thanh toán cho S số tiền 19.600.614 đồng (Chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S (có hiệu lực từ ngày 29/11/2019), cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- + Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước
- + Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước
- + Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước
- + Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ
- + Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ
- + Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà G vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà G vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019), nên ngày 11/3/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019). S đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 28.433.454 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Do bà G vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên S yêu cầu bà G phải trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 31/7/2024 là 48.448.861 đồng. Cụ thể là: ĐVT đồng

Loại thẻ	Số thẻ	Nợ gốc	Lãi quá hạn	Lãi suất áp dụng
Visa	472074 - 8215	28.433.454	20.015.407	4.149% (2.766% x 150%)

Mặc dù S đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà G, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời S cũng

tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ. Tuy nhiên bà G vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho S, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, S yêu cầu Tòa:

- Buộc bà TTG phải trả ngay cho S tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2024 là 48.448.861 (Bốn mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi mốt) đồng, trong đó nợ gốc là 28.433.454 đồng và nợ lãi quá hạn là 20.015.407 đồng.

- Bà TTG tiếp tục có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 01/8/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có ông TGT là Người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà TTG vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân Quận 3, quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy bị đơn bà TTG không thực hiện đúng thỏa thuận tại “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng” đã được S phê duyệt ngày 02/6/2022 và “Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019”. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S khởi kiện bị đơn bà TTG là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S khởi kiện bị đơn bà TTG phải có trách nhiệm thanh toán số nợ do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế S Visa Classic theo “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng” được S phê duyệt ngày 02/6/2022 và Bản “Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019”, nên đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu Tòa án buộc bà TTG phải trả cho S số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng được phê duyệt ngày 02/6/2022 và do Bị đơn có nơi cư trú tại Quận B1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

[1.3.1]. Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 30/9/2024, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có ông TGT là Người đại diện theo ủy quyền xác định: “Vào ngày **01/6/2022**, bà TTG có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng” và Bản “Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019”). Loại thẻ của bà G là **thẻ tín dụng quốc tế S Visa Classic**, có số thẻ là 472074 - 8215, hạn mức tín dụng là 25.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn thời gian này là 2.6%/tháng (theo Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/08/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ S phát hành tại Việt Nam). Lãi suất trong hạn sẽ thay đổi theo từng thời kỳ khi có văn bản mới của S quy định. Trước khi khởi kiện bà G, S đã thực hiện thông báo số tiền nợ sao kê thẻ thông qua Thông báo khởi kiện ngày 28/6/2023 đồng thời gửi văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ mà bà G đã cung cấp tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng (có đính kèm các tài liệu chứng cứ cho việc khởi kiện) thế nhưng bà G vẫn không thực hiện việc trả nợ. Do đó, S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa buộc bà G phải trả cho S số tiền tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 50.847.564 (*Năm mươi triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm sáu mươi bốn*) đồng, trong đó nợ gốc là 28.433.454 đồng, lãi quá hạn là 22.414.110 đồng, thanh toán ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, buộc bà G phải tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày **01/10/2024** cho đến khi thanh toán hết dư nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. **Do thẻ Visa nêu trên bà G sử dụng với mục đích cá nhân nên S chỉ yêu cầu cá nhân bà G trả nợ.** Lãi suất quá hạn = 150% x (nhân) với lãi suất trong hạn = 150% x (nhân) với 2.6%/tháng = 3.9%/tháng. (Theo Quyết định 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ S phát hành tại Việt Nam). Tiền lãi quá hạn = Lãi suất quá hạn x (nhân) với số tiền nợ gốc”. **Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt Nguyên đơn.**

[1.3.2]. Bị đơn bà TTG đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt cũng như không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn cho đến nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. **Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Quận 3 tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.**

[2]. Về yêu cầu của Nguyên đơn:

Căn cứ “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng” được S phê duyệt ngày **02/6/2022** thì giữa chủ thẻ chính là bà TTG và bên phát hành thẻ là S có thỏa thuận việc cấp và sử dụng **thẻ tín dụng quốc tế S Visa Classic** với hạn

mức sử dụng là 25.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn là **2.6%/tháng**.

Theo các Bảng tóm tắt sao kê và Sao kê chi tiết giao dịch của bà TTG có số căn cước công dân 079183008037 do S cung cấp thì bà G kích hoạt thẻ vào ngày 10/6/2022. Bà G sử dụng thẻ từ ngày 10/6/2022 đến ngày 10/3/2023 và có thanh toán đều cho S đến 10/11/2022 thì ngưng thanh toán.

Do bà G vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019), ngày 11/3/2023 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019). Thời gian chốt các giao dịch thực hiện trong tháng là vào ngày 10 của mỗi tháng. Thời gian từ ngày **10/6/2022** đến ngày **10/3/2023** số tiền các lần giao dịch mà bà G đã sử dụng thẻ là **43.430.200** đồng (số tiền gốc). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà G đã thanh toán cho S số tiền 19.600.614 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019: Ưu tiên thanh toán phí lãi trước, giao dịch sau. Số tiền thanh toán được thanh toán cụ thể như sau: Phí trễ hạn là 532.783 đồng, phí vượt hạn mức là 100.000 đồng, phí thường niên là 140.000 đồng, lãi là 26.245.195 đồng. Sau khi trừ hết các khoản trên theo thứ tự thì số tiền gốc còn lại là 28.433.454 đồng. Tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc là 28.433.454 đồng x (nhân) với lãi suất quá hạn. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày **11/3/2023** đến nay là 22.414.110 đồng, áp dụng theo mức lãi suất quá hạn là **4.149%/tháng** (=150% x 2.766%/tháng), căn cứ Quyết định 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019. Tổng cộng bà G còn nợ S số tiền (tạm tính đến ngày 30/9/2024) là **50.847.564** đồng.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;...*”

Theo quy định tại Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S (Đơn vị phát hành thẻ) - có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng của S:

- Tại Điều 18 quy định về Trách nhiệm thanh toán của Chủ thẻ: “*18.2. Chủ Thẻ có nghĩa vụ thanh toán Dư nợ đầy đủ và đúng hạn theo yêu cầu của S và việc thanh toán này sẽ không bị gián đoạn bởi bất kỳ lý do gì...*”;

- Tại Điều 19 quy định về Thời hạn thanh toán như sau:

“*19.1. Chủ Thẻ phải thanh toán cho S Số Tiền Đến Hạn hoặc Số Tiền Tối Thiểu vào hoặc trước Ngày Đến Hạn được ghi trên TBGD. Nếu Ngày Đến Hạn rơi vào ngày nghỉ, lễ theo quy định của pháp luật hoặc thông báo của S, Ngày Đến Hạn thực hiện theo thông báo của S trong từng thời kỳ.*”

- **Tại Điều 21 quy định về Thứ tự ưu tiên thanh toán** như sau: “*Thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch*

mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến của kỳ trước; Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến trong kỳ.”

- **Tại khoản 1 Điều 23** quy định về Cách tính lãi trong hạn như sau: “*Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi suất phát sinh trên tài khoản. Lãi suất được tính như sau: ... b) Đối với giao dịch rút tiền mặt và giao dịch tương đương rút tiền mặt: Lãi suất được tính từ ngày giao dịch cho đến ngày Chủ thẻ thanh toán lại toàn bộ số tiền đã sử dụng/đã rút.*”

- **Tại Điều 24** quy định về Vi phạm như sau:

“24.1. Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của Chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo giao dịch tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm trong hợp đồng.

24.4. Khi vi phạm xảy ra, Chủ Thẻ hiểu và đồng ý rằng S có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau:

a) *Tạm ngưng hoặc Chấm dứt sử dụng Thẻ và thu hồi toàn bộ dư nợ;*

b) *Áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với toàn bộ Dư Nợ theo quy định của S. Sau 75 ngày kể từ ngày lập TBGD hoặc sau 03 (ba) kỳ TBGD liên tiếp, nếu Chủ Thẻ không thanh toán hoặc thanh toán ít hơn Số Tiền Tối Thiểu, S sẽ chấm dứt việc sử dụng thẻ của Chủ Thẻ...*”

+ **Tại mục Các loại phí, cụ thể là:**

- **Tại Điều 25** quy định về Các loại phí như sau: “*Chủ Thẻ phải trả các loại phí liên quan đến Thẻ sau đây:*

a) *Phí thường niên và phí phát hành thẻ (nếu có): Thu mỗi năm một lần.*

b) *Phí rút tiền mặt: Thu khi Chủ Thẻ rút tiền mặt.*

c) *Phí thay đổi Hạn Mức: Thu khi Chủ thẻ yêu cầu tăng hoặc giảm Hạn Mức.*

f) *Phí vượt Hạn Mức: Thu nếu Dư nợ tại ngày lập Thông báo giao dịch lớn hơn Hạn Mức. Phí được tính từ ngày vượt Hạn Mức.*

g) *Phí chậm thanh toán: Thu nếu Chủ thẻ không thanh toán Số Tiền Tối Thiểu vào hoặc trước Ngày Đến Hạn...*”

Mặt khác, **tại Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 (nay là Điều 5 Thông tư số 18/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024)** của **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** về phí dịch vụ thẻ thì đều quy định: Chỉ TCPHT được thu phí của chủ thẻ. TCPHT thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi...

S đã thực hiện thông báo số tiền nợ sao kê thẻ thông qua Thông báo khởi kiện ngày 28/6/2023 đồng thời gửi văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ mà bà G đã cung cấp tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng trước khi S thực hiện việc khởi kiện bà G tại Tòa cũng như thông báo cho bà G biết việc S khởi kiện bà (có đính kèm các tài liệu chứng cứ cho việc khởi kiện).

Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu của S yêu cầu Tòa buộc bà TTG phải trả cho S số tiền tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 50.847.564 (*Năm mươi triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm sáu mươi bốn*) đồng làm một lần ngay khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó số tiền gốc là 28.433.454 đồng, tiền lãi quá hạn là 22.414.110 đồng, là có cơ sở nghĩ nên chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Áp dụng Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng;

- Áp dụng Điều 5 Thông tư số 18/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng;

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/20219/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S:

Buộc bà TTG phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 50.847.564 (*Năm mươi triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm sáu mươi bốn*) đồng làm một lần ngay khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó số tiền gốc là 28.433.454 đồng, tiền lãi quá hạn là 22.414.110 đồng.

Kể từ ngày **01/10/2024**, bà TTG còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh được tính theo Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng được S phê duyệt ngày **02/6/2022** cho đến khi thanh toán xong nợ.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà TTG phải chịu **2.542.378** (Hai triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi tám) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền **1.141.423** (Một triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi ba) đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0021390 ngày 03/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ánh Phượng